

Số: 996 /QĐ-ĐS

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26/5/2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách số 280/TB-BXD ngày 12/6/2026 của Bộ Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban: Tài chính Kế toán; Quản lý Kết cấu Hạ tầng Đường sắt; Quản lý Đầu tư Xây dựng; Kiểm tra Kiểm toán; Tổ chức Cán bộ; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Cục ĐSVN (để b/c);
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Tuấn

Đơn vị: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Chương: 019

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 996/QĐ-ĐSVN ngày 30/6/2026
của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	32.653	32.653		
I	Số thu phí, lệ phí	32.653	32.653	0	0
1	Lệ phí			0	0
	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt			0	
2	Phí	32.653	32.653	0	0
	Phí	17.614	17.614		
	Thu khác	15.039	15.039	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp.....	0	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	0	0	0	0
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	4.243.539	4.242.875	-664	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi NSNN	4.243.539	4.242.875	-664	
1	Nguồn ngân sách trong nước				0
1	Chi quản lý hành chính				0
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				0
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				0
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				0
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0	0	0	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi hoạt động kinh tế	4.243.539	4.242.875	-664	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.243.539	4.242.875	-664	0
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				0

